

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-PT

Ngày 01 tháng 3 năm 2023

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng và bà Lương Hải Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2022/QĐPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Hồng D, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; đều trú tại: Thôn K, xã P, huyện H, tỉnh Thái Bình. Ông D, bà H có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn kháng cáo:* Ông Nguyễn Duy L, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số 58, đường N, tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

3.1. Ông Bùi Việt An và bà Dương Thị Hương - Luật sư thuộc văn phòng

luật sư Quốc tế Bình An - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Tầng 3, số 22, phố Hồ Giám, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Có đơn xin vắng mặt.

3.2. Ông Vũ Quang Bá - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Hòa Lợi - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Số 06, ngõ 117, Nguyễn Thị Định, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn ông D, bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:* Vợ chồng ông bà có mối quan hệ thân thiết với vợ chồng ông L, bà H1 nên ông L, bà H1 đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng bà. Tuy nhiên, có nhiều khoản vay, đến thời điểm này ông L, bà H1 chưa trả, cụ thể như sau:

Lần 1: Tháng 3/2018, bà H1 đến nhà ông bà hỏi vay 71.000.000 đồng, bà H1 là người viết giấy vay tiền, không thỏa thuận lãi suất.

Lần 2: Ngày 01/12/2018, ông L, bà H1 vay 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Bà H1 là người viết giấy biên nhận, có chữ ký của ông L, bà H1. Thỏa thuận cuối năm 2019 thì trả nợ.

Lần 3: Ngày 01/01/2019, ông L, bà H1 vay 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Bà H1 là người viết giấy biên nhận, có chữ ký của ông L, bà H1. Thỏa thuận cuối năm 2019 thì trả nợ.

Như vậy, vợ chồng bà đã cho ông L, bà H1 vay tổng số tiền là 6.071.000.000 (sáu tỷ không trăm bảy một triệu) đồng. Đến nay, ông L, bà H1 đều chưa trả cho vợ chồng bà bất cứ khoản tiền nào, ông bà đòi nhiều lần nhưng ông L, bà H1 cố tình không trả. Vì vậy, ông bà đề nghị Tòa án buộc ông L, bà H1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 6.071.000.000 đồng. Tiền lãi của khoản vay 2.000.000.000 đồng là 1.499.940.000 đồng (45 tháng, lãi suất 1,66%/tháng) và tiền lãi của khoản vay 4.000.000.000 đồng là 2.933.216.000 đồng (44 tháng, lãi suất 1,66%/tháng). Đối với số tiền 71.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Tổng số tiền gốc và lãi mà ông D, bà H1 yêu cầu ông L, bà H1 phải trả là: 10.504.156.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông D, bà H yêu cầu ông L, bà H1 phải trả nợ gốc 6.071.000.000 đồng, tiền lãi của khoản vay 2.000.000.000 đồng đến ngày xét xử, thời hạn là 44 tháng, lãi suất 1.66% tương ứng số tiền lãi là 1.494.000.000 đồng và tiền lãi của khoản vay 4.000.000.000 đồng đến ngày xét xử, thời hạn là 44 tháng, lãi suất 1.66% tương ứng là số tiền lãi là 2.291.600.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi ông bà yêu cầu ông L, bà H1 phải trả là: 10.486.600.000 đồng.

* *Bị đơn ông L, bà H1 trình bày:* Ông bà không thừa nhận có việc vay mượn số tiền 6.000.000.000 đồng của ông D, bà H vào các ngày 01/12/2018 và 01/01/2019. Vào khoảng tháng 3/2018, vợ chồng cũng không vay số tiền 71.000.000 đồng như ông D, bà H trình bày. Do vậy, ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi 6.071.000.000 đồng của nguyên đơn.

Đối với 02 giấy vay tiền ngày 01/12/2018 và 01/01/2019, bà Nguyễn Thị H1 khẳng định: Về chữ viết trong 02 giấy biên nhận tiền nêu trên là chữ của bà H1, chữ ký “Nguyễn Thị H” là do bà H1 ký. Ông L khẳng định chữ ký “Nguyễn Duy L” trong hai giấy biên nhận vay tiền nêu trên là do ông ký, ông viết. Tuy nhiên, ngoài 02 giấy biên nhận vay tiền không còn bất cứ tài liệu nào chứng minh việc giao tiền, chuyển tiền cho bị đơn. Đối với giấy ghi dòng chữ “Em L nợ ngoài của C. H số tiền là: 71 triệu”, sau khi có kết luận giám định thì bà H1 khẳng định đây là chữ viết của bà H1 nhưng bà không nhớ được viết vào ngày tháng năm nào, số tiền viết trong giấy này bà không được nhận, bà chỉ nhớ giấy này hình như bà viết tại nhà của ông D, bà H. Bà H1 cho rằng, nguồn gốc số tiền cho vay có sự mâu thuẫn đối với số tiền nguyên đơn trình bày, bởi tháng 3/2018 nguyên đơn cho vay 71.000.000 đồng nhưng bị đơn chưa trả, nhưng nguyên đơn vẫn cho vay là không hợp lý, chưa thanh toán tiền gốc, tiền lãi của khoản vay trước nhưng vẫn cho vay mà không khấu trừ gốc và lãi, các giấy biên nhận đều không đáp ứng Hợp đồng vay tài sản và không có căn cứ nào chứng minh việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà H1 trình bày: Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án chưa đủ căn cứ để xác định ông L, bà H1 đã nhận được số tiền vay của ông D, bà H. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn.

Bản án số 22/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357, Điều 463, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Duy L phải trả cho vợ chồng ông D, bà H tổng số tiền là: 10.486.600.000 đồng (mười tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm nghìn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Duy L phải chịu 118.486.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H số tiền 57.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông D, bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà theo biên lai thu số 0003597 ngày 10/3/2022.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05/10/2022, ông Nguyễn Duy L và bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại.

Tại phiên tòa, bị đơn trình bày: Ông L, bà H1 thừa nhận đã vay của ông D, bà H 6.000.000.000 đồng, còn khoản 71.000.000 đồng bà H1 không thừa nhận đã vay. Tuy nhiên, ông L, bà H1 đã thanh toán xong hết số tiền nợ gốc 6.000.000.000 đồng và lãi suất của 02 khoản vay này, nhưng do thời gian lâu rồi nên ông bà không nhớ trả vào thời gian nào và trả lãi cụ thể như thế nào. Căn cứ bà H1, ông L cho rằng đã trả nợ đủ cho ông D, bà H là bởi, khi ông bà đến trả nợ cho bà H, thì bà H đã đưa lại

cho bà 02 giấy biên nhận tiền chỉ có chữ ký của bà Nguyễn Thị H1, chữ viết “Đã thanh toán xong” và chữ ký trong 02 giấy biên nhận đó là chữ viết, chữ ký của bà H1. Bà H1 còn trình bày: Khi vay tiền ông D, bà H ban đầu chỉ một mình bà H1 ký vào 02 giấy biên nhận vay tiền đó, sau đó một thời gian thì vợ chồng bà đến nhà ông D trả nợ thì ông D, bà H yêu cầu cả hai vợ chồng phải ký lại giấy vay tiền, nên bà H đã viết lại toàn bộ nội dung giấy vay tiền như trước và yêu cầu ông L, bà H1 cùng ký vào, 02 giấy biên nhận tiền này chỉ một mình ông D giữ. Do vậy, khi ông bà trả hết tiền cho ông D, bà H thì bà H chỉ đưa lại giấy tờ có chữ ký của một mình bà H1, còn bản có đủ hai vợ chồng thì ông D giữ nên ông D, bà H đã sử dụng giấy tờ này để khởi kiện yêu cầu ông bà trả nợ gốc và lãi của số tiền 6.000.000.000 đồng là không đúng.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Các khoản vay 2.000.000.000 đồng và 4.000.000.000 đồng bị đơn đã thay đổi lời khai, thừa nhận có vay số tiền này của nguyên đơn nhưng khẳng định đã trả xong hết cho bị đơn cả gốc và lãi. Việc trả nợ này được chứng minh bởi các tài liệu, chứng cứ sau:

- Tại đơn đề nghị ngày 15/12/2021 của bà H đã gửi đến Ban giám hiệu nhà trường nơi bà H1 công tác thể hiện nội dung: bà H cho bà H1 vay 14.480.000.000 đồng, bà H1 đã trả 5.620.000.000 đồng. Đây chính là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh, chính nguyên đơn đã thừa nhận bị đơn đã trả cho nguyên đơn 5.620.000.000 đồng.

- Đến thời điểm này, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc có cho bị đơn vay số tiền 14.480.000.000 đồng. Điều này cũng phù hợp với nội dung văn bản trả lời của Công an huyện Hưng Hà đối với đơn của bà H tố cáo bà H1 lừa đảo chiếm đoạt của bà H số tiền 8.000.000.000 đồng. Nội dung văn bản của Công an huyện Hưng Hà thể hiện: Không đủ căn cứ chứng minh bà H cho bà H1 vay số tiền 8.000.000.000 đồng đến nay chưa trả, nên xác định là quan hệ dân sự, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an huyện Hưng Hà. Như vậy là ông D và bà H không chứng minh được đã cho bà H1, ông L vay 02

khoản khác nhau là khoản 6.000.000.000 đồng và khoản 8.000.000.000 đồng. Mà chỉ có căn cứ xác định bà H1, ông L vay 6.000.000.000 đồng, đã trả 5.620.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 380.000.000 đồng.

Vì vậy, do các tài liệu, chứng cứ chưa được đánh giá, thu thập đầy đủ nên luật sư đề nghị căn cứ điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật Tố tụng Dân sự, tạm ngừng phiên tòa để thu thập, xác minh tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà H cho bà H1 vay 14.480.000.000 đồng như đơn đề nghị, đơn tố cáo của bà H.

Nguyên đơn ông D, bà H có đơn xin giải quyết vắng mặt và đề nghị: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy L và bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Duy L và bà Nguyễn Thị H1 nộp trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp pháp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt những người này là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Duy L và bà Nguyễn Thị H1 thì thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp, kết luận giám định của Viện khoa học hình sự và bị đơn cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết trong 03 giấy vay nợ vào tháng 3/2018, ngày 01/12/2018 và ngày 01/01/2019 nên đây là căn cứ để xác định bị đơn là ông L, bà H1 đã vay của ông D, bà H tổng số tiền 6.071.000.000 đồng. Đối với 02 khoản vay ngày 01/12/2018 và ngày 01/01/2019 giữa hai bên có thỏa thuận về lãi suất nên khi đến hạn trả nợ, ông L, bà H1 không

trả thì phải chịu lãi suất theo thỏa thuận là đúng pháp luật. Tuy nhiên, do các bên thỏa thuận lãi suất vượt quá 20%/năm theo quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất 1,66%/tháng đối với cả hai khoản vay là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L, bà H1 thay đổi lời khai, xác nhận việc có vay của ông D, bà H số tiền 6.000.000.000 đồng nhưng đã hết nợ gốc, lãi đối với hai khoản nợ này, còn đối với khoản nợ 71.000.000 đồng, bà H1 vẫn không thừa nhận. Tuy nhiên, ông L, bà H1 không chứng minh được việc đã trả nợ cho ông D, bà H vào thời gian nào, trả nợ gốc và nợ lãi như thế nào. Việc bà H1 cung cấp 02 giấy biên nhận vay tiền do bà H1 viết, chỉ có chữ ký của bà H1 và có dòng chữ xác nhận “Đã thanh toán xong” do chính bà H1 viết để làm căn cứ chứng minh về việc đã trả nợ cho ông D, bà H thì 02 giấy biên nhận này không có giá trị chứng minh về việc đã thanh toán, vì đây chỉ là ý chí của một phía. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, tại đơn đề nghị ngày 15/12/2021, bà H khẳng định đã cho ông L, bà H vay 14.480.000.000 đồng, đã trả được 5.620.000.000 đồng nhưng bà H lại không chứng minh được việc đã cho ông L, bà H1 vay 14.480.000.000 đồng nên chỉ xác định có 02 khoản vay là 6.000.000.000 đồng, đã trả được 5.620.000.000 đồng, chỉ còn nợ 380.000.000 đồng. Hội đồng xét xử cho rằng, lập luận này của luật sư là không có căn cứ, bởi ông D, bà H không có nghĩa vụ phải chứng minh có cho ông L, bà H1 vay 14.480.000.000 đồng vì ông D, bà H chỉ yêu cầu ông L, bà H1 trả 6.071.000.000 đồng và có đủ tài liệu chứng cứ để chứng minh việc vay tiền nhưng chưa trả, các khoản nợ khác ông D, bà H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết. Việc ông L, bà H1 thay đổi lời khai tại phiên tòa phúc thẩm là thể hiện sự thiếu trung thực trong việc cung cấp chứng cứ cũng như sự mâu thuẫn giữa các lời khai, bởi tại giai đoạn sơ thẩm, bị đơn không thừa nhận đã được giao số tiền 6.000.000.000 đồng, nhưng tại phần trình bày trong phiên tòa phúc thẩm, ông L, bà H1 đều thừa nhận có vay ông D, bà H 6.000.000.000 đồng nhưng đã trả hết cả gốc và lãi cho bà H, đến phần tranh luận thì ông L, bà H1 lại cho rằng, đã trả bà H1 5.620.000.000 đồng, chỉ còn nợ 380.000.000 đồng. Điều này cho thấy các lời khai và chứng cứ của ông L, bà H1 đưa ra không có giá trị chứng minh và không có căn

cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L, bà H1 nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

[3] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của ông L, bà H1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

1.1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357, Điều 463, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Duy L phải trả cho vợ chồng ông D, bà H tổng số tiền là: 10.486.600.000 đồng (mười tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm nghìn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

1.3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Duy L phải chịu 118.486.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Đỗ Hồng D, bà Nguyễn Thị H số tiền 57.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông D, bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà theo biên lai thu số 0003597 ngày 10/3/2022.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng ông L, bà H1 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0005814 ngày 05/10/2022 tại Chi cục Thi hành án huyện Hưng Hà, tỉnh

Thái Bình sang thi hành án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Duy L, bà Nguyễn Thị H1

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 01/3/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện Hưng Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

